

50 Động Từ Chỉ Hoạt Động Trong Tiếng Trung Kèm Ví Dụ

1.

pǎo

跑

chạy

Tā pǎo de hěn màn!

她跑得很慢！

She runs very slow!

Cô ấy chạy rất chậm!

2

diǎntóu

点头

gật đầu

Tā diǎn le diǎntóu shuō: “méi wèntí!”

她点了点头说：“没问题！”

She nodded and said: “no problem!”

Cô ấy gật đầu rồi nói: “Không thành vấn đề!”

3

diào

掉

rơi, rớt

Wǒ de shǒujī diào zài le dì shàng.

我的手机掉在了地上。

50 Động Từ Chỉ Hoạt Động Trong Tiếng Trung Kèm Ví Dụ

My phone dropped on the ground.

Điện thoại của tôi rơi xuống đất rồi.

4

jiǎn

捡

nhặt, lượm

Tā bǎ dì shàng de qián jiǎn qilai le.

她把地上的钱捡起来了。

She picked up the money from the ground.

Cô ấy nhặt tiền từ dưới đất lên.

5

pá

爬

leo, trèo

Zhè shù tài gāo le, wǒ pá bù shàngqu.

这树太高了，我爬不上去。

This tree is so tall that I can't climb up.

Cái cây này cao quá, tôi không thể trèo lên được.

6

zhuā

抓

50 Động Từ Chỉ Hoạt Động Trong Tiếng Trung Kèm Ví Dụ

cào, gãi

Tā de shǒu bèi tā zhuā hóng le.

她的手被她抓红了。

Her hand was red from scratching.

Bàn tay bị cô ấy gãi đỏ cả lên rồi.

7

dīng

盯

nhìn chăm chăm

Tā yīzhí dīng zhe wǒ kàn.

她一直盯着我看。

She keeps staring at me.

Cô ấy cứ nhìn chăm chăm vào tôi.

8

zhàn

站

đứng

Wǒ jīntiān zhàn le yī tiān le.

我今天站了一天了。

I've been standing all day today.

Tôi đã đứng suốt cả ngày hôm nay rồi.

50 Động Từ Chỉ Hoạt Động Trong Tiếng Trung Kèm Ví Dụ

9

zhǐ

指

chỉ, chỉ trỏ

Yòng shǒuzhǐ zhǐ rén shì bù lǐmào de.

用手指指人是不礼貌的。

It's rude to point your finger at people.

Chỉ ngón tay vào người khác là bất lịch sự.

10

tiǎn

舔

liếm

Wǒ zài tiǎn bàngbàngtáng.

我在舔棒棒糖。

I am licking the lollipop .

Tôi đang liếm cây kẹo mút.

11

jì

系

thắt, buộc

50 Động Từ Chỉ Hoạt Động Trong Tiếng Trung Kèm Ví Dụ

Děng wǒ yīxià, wǒ yào jì xié dài.

等我一下，我要系鞋带。

Wait a second. I need to tie my shoes.

Đợi chút, tôi cần buộc dây giày đã.

12

bàndǎo

绊倒

vấp, vấp ngã

Tā bèi yī kuài shítou bàndǎo le.

她被一块石头绊倒了。

She tripped over a rock.

Cô ấy vấp phải một tảng đá.

13

zuò

坐

ngồi

Hǎo lèi a! Wǒ děi zuò yīxià.

好累啊！我得坐一下。

I am so tired that I need to sit down.

Mệt quá đi mất! Tôi phải ngồi xuống một chút đã!

14

50 Động Từ Chỉ Hoạt Động Trong Tiếng Trung Kèm Ví Dụ

yáotóu

摇头

lắc đầu

Tā yáo le yáotóu shuō: “bùxíng!”

她摇了摇头说：“不行!”

She shook her head and said :“no way! ”

Cô ấy lắc đầu nói: “Không được!”

15

dūn

蹲

ngồi xổm, ngồi chồm hồm

Tā dūn zài dì shàng wán shǒujī.

她蹲在地上玩手机。

She is squatting on the ground and playing with her phone.

Cô ấy ngồi xổm trên mặt đất nghịch điện thoại.

16

zǒu

走

đi bộ

Wǒ zǒubudòng le, nǐ děngdeng wǒ!

我走不动了，你等等我！

50 Động Từ Chỉ Hoạt Động Trong Tiếng Trung Kèm Ví Dụ

I can't walk any more. Wait for me!

Tôi không đi bộ nổi nữa rồi, đợi tôi với!

17

kū

哭

khóc

Nǐ kū shénme?

你哭什么?

Bạn khóc cái gì chứ?

18

gěi

给

cho, đưa cho

Máfan gěi wǒ yī zhāng zhǐjīn.

麻烦给我一张纸巾。

Please give me some tissue paper.

Phiền bạn đưa cho tôi một tờ giấy.

19

tiàowǔ

跳舞

nhảy, múa

50 Động Từ Chỉ Hoạt Động Trong Tiếng Trung Kèm Ví Dụ

Tā zài gōngyuán lǐ tiàowǔ.

她在公园里跳舞。

She is dancing in the park.

Cô ấy đang nhảy múa trong công viên.

20

jiáo

嚼

nhai

Tā zài jiáo kǒuxiāngtáng.

她在嚼口香糖。

She is chewing bubble gum.

Cô ấy đang nhai kẹo cao su.

21

tuō

脱

cởi (quần áo, giày dép)

Tài rè le! Wǒ děi tuō diào wǒ de wàitào.

太热了！我得脱掉我的外套。

It's so hot that I need to take off my jacket.

Nóng quá đi mất! Tôi phải cởi áo khoác ra đây.

50 Động Từ Chỉ Hoạt Động Trong Tiếng Trung Kèm Ví Dụ

22

ná chulai

拿出来

lấy ra

Tā cóng bīngxiāng lǐ ná chulai le yī píng shuǐ.

她从冰箱里拿出来了一瓶水。

She took out a bottle of water from the refrigerator.

Cô lấy một chai nước từ trong tủ lạnh ra.

23

bào

抱

bế, ôm

Tā bàozhe péngyou sòng de wáwa shěbude fàngshǒu.

她抱着朋友送的娃娃舍不得放手。

She is holding a teddy bear that her friend gave her and she doesn't want to let it go.

Cô bế ôm con búp bê mà bạn mình tặng, không nỡ buông ra.

24

dǎ pēntì

打喷嚏

hắt xì hơi

Tā gǎnmào le, yī xiàwǔ dōu zài dǎ pēntì.

她感冒了，一下午都在打喷嚏。

50 Động Từ Chỉ Hoạt Động Trong Tiếng Trung Kèm Ví Dụ

She has a cold and she has been sneezing the whole afternoon.

Cô ấy bị cảm lạnh, hắt hơi suốt cả buổi chiều.

25

xǐng bíti

擤鼻涕

xì mũi, hỉ mũi

Tā zài xǐng bíti.

她在擤鼻涕。

She is blowing her nose.

Cô ấy đang xì mũi.

26

dǎ hāqian

打哈欠

ngáp

Tā tài kùn le, yīzhí zài dǎ hāqian.

她太困了，一直在打哈欠。

She is so sleepy that she can't stop yawning.

Cô ấy buồn ngủ quá, cứ ngáp mãi thôi.

27

chuī

50 Động Từ Chỉ Hoạt Động Trong Tiếng Trung Kèm Ví Dụ

吹

thổi

Tā bǎ shū shàng de huī chuī zǒu le.

她把书上的灰吹走了。

She blew away the dust on the book.

Cô ấy thổi bụi trên cuốn sách đi.

28

rēng

扔

Ném, vứt, quăng đi

Tā bǎ bù xīnxiān de miànbāo gěi rēng le.

她把不新鲜的面包给扔了。

She threw away the stale bread.

Cô ấy vứt chiếc bánh mì đã hỏng đi.

29

tāo

掏

móc ra, lấy ra

Tā cóng kǒudài lǐ tāo chū le yī zhī bǐ.

她从口袋里掏出了一支笔。

She pulled out a pen from her pocket.

50 Động Từ Chỉ Hoạt Động Trong Tiếng Trung Kèm Ví Dụ

Cô ấy móc ra một cây bút từ trong túi áo.

30

chōu

抽

rút ra, lấy ra

Tā chōu le yī zhāng zhǐjīn dì gěi wǒ.

她抽了一张纸巾递给我。

She pulled out a facial tissue and gave it to me.

Cô ấy rút khăn giấy ra và đưa cho tôi.

31

dǎgé

打嗝

nấc cụt

Wǒ zài dǎgé, nǐ néng bùnéng gěi wǒ yī bēi shuǐ?

我在打嗝，你能不能给我一杯水？

I got the hiccups, can you give me a glass of water?

Tôi đang nấc cụt, bạn có thể lấy giúp cho tôi một ly nước được không?

32

dǎ hūlu

打呼噜

ngáy khò khò

50 Động Từ Chỉ Hoạt Động Trong Tiếng Trung Kèm Ví Dụ

Wǒ bù xǐhuan wǒ shìyǒu, yīnwèi tā měi wǎn dōu dǎ hūlu.

我不喜欢我室友，因为她每晚都打呼噜。

I don't like my roommate, because she snores every night.

Tôi không thích bạn cùng phòng của mình vì đêm nào cô ấy cũng ngáy khò khò.

33

késou

咳嗽

ho

Tā yǐjīng késou le yī gè yuè le.

她已经咳嗽了一个月了。

She's been coughing for a month.

Cô ấy đã ho cả tháng nay rồi.

34

qiāo

敲

gõ, khua

Shéi zài qiāo mén?

谁在敲门？

Who is knocking on the door?

Ai đang gõ cửa thế?

50 Động Từ Chỉ Hoạt Động Trong Tiếng Trung Kèm Ví Dụ

35

sǎodì

扫地

quét sàn nhà, quét tước

Wǒ měitiān dōu yào sǎodì.

我每天都要扫地。

I need to sweep the floor every day.

Mỗi ngày tôi đều phải quét dọn nhà.

36

tuōdì

拖地

lau nhà

Sǎo wán dì zhīhòu, wǒ yòu děi tuō dì.

扫完地之后，我又得拖地。

After sweeping the floor, I then need to mop it.

Quét nhà xong, tôi lại phải lau nhà.

37

wén

闻

ngửi

Wǒ wénjian le yī gǔ chòu wèi.

50 Động Từ Chỉ Hoạt Động Trong Tiếng Trung Kèm Ví Dụ

我闻见了一股臭味。

I smell something bad.

Tôi ngửi thấy có mùi thối.

38

cā

擦

chùi, chà, cọ, lau

Zhuō shang de huī hǎo dà a! Wǒ děi cā yíxià.

桌上的灰好大啊！我得擦一下。

There is a lot of dust on the table and I need to wipe it clean.

Trên bàn nhiều bụi quá! Tôi phải lau đi cái đấy.

39

qiē

切

bō, cắt

Wǒ zài qiē píngguǒ.

我在切苹果。

I am cutting an apple.

Tôi đang bổ táo.

40

bàn

50 Động Từ Chỉ Hoạt Động Trong Tiếng Trung Kèm Ví Dụ

拌

trộn

Wǒ zài bàn shālá.

我在拌沙拉。

I am mixing my salad.

Tôi đang trộn sa lát.

41

洗

洗

rửa

Jīnwǎn shéi xǐ wǎn?

今晚谁洗碗?

Who will wash the dishes tonight?

Tối nay ai sẽ rửa bát?

42

shuāyá

刷牙

đánh răng

Wǒ měitiān shuā sān cì yá.

我每天刷三次牙。

I brush my teeth three times a day.

50 Động Từ Chỉ Hoạt Động Trong Tiếng Trung Kèm Ví Dụ

Tôi đánh răng ba lần mỗi ngày.

43

bān

搬

chuyển đi, bê đi (vật nặng hoặc công kênh)

Wǒ yīgèrén bān budòng, nǐ néng bāng wǒ yíxià ma?

我一个人搬不动，你能帮我一下吗？

I cannot move this by myself, can you help me?

Một mình tôi chuyển nó đi không nổi, bạn có thể giúp tôi được không?

44

tuī

推

đẩy, đùn

Tā yòng lì bǎ mén tuī kāi le.

她用力把门推开了。

She used force to push the door open.

Cô ấy đẩy thật mạnh cánh cửa mở ra.

45

lā

50 Động Từ Chỉ Hoạt Động Trong Tiếng Trung Kèm Ví Dụ

拉

lôi, kéo

Tā bǎ mén lā kāi le.

她把门拉开了。

She pulled open the door.

Cô ấy kéo cánh cửa mở ra.

46

提

提

xách, cầm

Tā tízhe xínglǐ xiāng zǒu le jìnlai.

她提着行李箱走了进来。

She walked in carrying her suitcase .

Cô ấy xách hành lí bước vào.

47

suǒmén

锁门

khóa cửa

Zāogāo! Wǒ wàngjì suǒmén le!

糟糕！我忘记锁门了！

Damn! I forgot to lock the door.

50 Động Từ Chỉ Hoạt Động Trong Tiếng Trung Kèm Ví Dụ

Thôi chết! Tôi quên khóa cửa rồi.

48

fú

扶

đỡ, vịn, nâng, diu

Xià lóu de shíhou yào fúzhe fúshǒu.

下楼的时候要扶着扶手。

When you're going down a stair, you need to hold on to the handrail.

Xuống cầu thang cần vịn tay vào lan can.

49

mō

摸

mò, sờ, chạm

Zhè jiàn máoyī mō qilai hǎo ruǎn ya!

这件毛衣摸起来好软呀!

This sweater feels so soft!

Chiếc áo len này sờ vào cảm giác mềm quá!

50

yǎo

咬

cắn

50 Động Từ Chỉ Hoạt Động Trong Tiếng Trung Kèm Ví Dụ

Wǒ dānxīn nà gǒu huì yǎo wǒ.

我担心那狗会咬我。

I am afraid that dog might bite me.

Tôi sợ con chó đó sẽ cắn tôi mất.